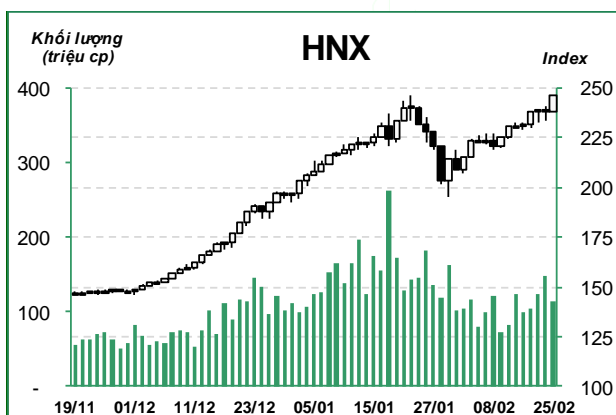
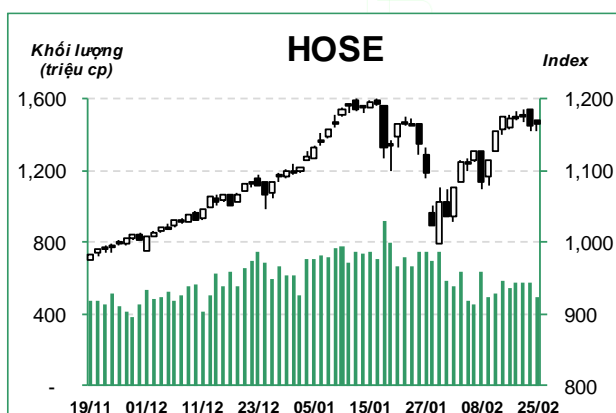


## Tổng quan thị trường

25/02/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
<b>Giá trị đóng cửa</b>	<b>1,165.43</b>	<b>0.29%</b>	<b>1,169.82</b>	<b>0.23%</b>	<b>246.20</b>	<b>3.50%</b>
Cuối tuần trước	1,173.50	-0.69%	1,180.59	-0.91%	231.18	6.50%
Trung bình 20 ngày	1,118.88	4.16%	1,124.65	4.02%	225.45	9.21%
<b>Tổng KLGD (triệu cp)</b>	<b>510.43</b>	<b>-15.35%</b>	<b>164.74</b>	<b>-11.35%</b>	<b>115.47</b>	<b>-26.41%</b>
<b>KLGD khớp lệnh</b>	<b>493.05</b>	<b>-13.90%</b>	<b>158.38</b>	<b>-11.38%</b>	<b>113.36</b>	<b>-23.73%</b>
Trung bình 20 ngày	580.87	-15.12%	193.27	-18.05%	112.80	0.49%
<b>Tổng GTGD (tỷ đồng)</b>	<b>13,350.88</b>	<b>-11.09%</b>	<b>6,686.26</b>	<b>-7.99%</b>	<b>1,912.09</b>	<b>-22.09%</b>
<b>GTGD khớp lệnh</b>	<b>12,573.09</b>	<b>-10.87%</b>	<b>6,294.47</b>	<b>-8.73%</b>	<b>1,868.98</b>	<b>-19.60%</b>
Trung bình 20 ngày	13,382.48	-6.05%	6,974.09	-9.74%	1,718.59	8.75%
	<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>	
<b>Số mã tăng</b>	220	44%	14	47%	103	29%
<b>Số mã giảm</b>	214	43%	13	43%	71	20%
<b>Số mã đứng giá</b>	66	13%	3	10%	181	51%



Sau phiên lao dốc vào hôm qua, thị trường chứng khoán trong nước phiên hôm nay có động thái khởi sắc trở lại nhờ tâm lý nhà đầu tư được cải thiện phần nào sau phiên tăng điểm lập đỉnh của chứng khoán Mỹ đêm qua cũng như chứng khoán trong khu vực ngày hôm nay. Tuy nhiên, nhịp hồi phục vẫn còn gặp trở ngại khi thanh khoản sụt giảm cho thấy lực cầu tham gia chưa đủ mạnh. Và thị trường theo đó cũng ghi nhận diễn biến giằng co với biên độ hẹp.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại mức 1,165.43 điểm (+0.29%), với KLGD khớp lệnh đạt 493.1 triệu cổ phiếu (-13.9%), tương đương 12,573 tỷ đồng giá trị (-10.9%). Độ rộng thị trường quay về mức cân bằng với 220 mã tăng điểm/214 mã giảm điểm.

Các cổ phiếu nhóm ngân hàng tuy giảm điểm vào đầu phiên nhưng lại tăng mạnh vào cuối phiên, đóng góp mạnh nhất cho đà tăng của chỉ số chung với các mã như Ngân hàng Á Châu-ACB (+3.8%), Ngân hàng Thương mại Quốc tế-VIB (+2.8%) và MBBank-MBB (+1.1%) cùng với các cổ phiếu nhóm dầu khí PV Gas-GAS (+1.2%), Petrolimex-PLX (+1.9%) và Khoan Dầu khí PVDrilling-PVD (+2.4%). Ngược lại, Vinamilk-VNM (-1.1%), Masan-MSN (-1.5%), Vietinbank-CTG (-0.5%) và Becamex IDC-BCM (-0.8%) là những cổ phiếu giao dịch kém sắc tác động tiêu cực đến chỉ số.

Khối ngoại thu hẹp đà bán ròng trên sàn HoSE với giá trị bán ròng đạt mức 458.8 tỷ đồng (-32.7%). Lực bán tập trung vào các mã Vinamilk-VNM (-233.4 tỷ), Petrolimex-PLX (-47.4 tỷ),

## Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
<b>HOSE</b>		
NVL	1,670.0	133.28
VPB	1,600.0	67.92
VJC	500.0	61.50
TNH	1,590.0	52.55
DBD	920.0	44.14
MBB	1,365.0	37.23
VNM	295.0	31.02
PNJ	356.4	30.22
VIX	1,000.0	28.29
CII	1,248.0	27.89
<b>HNX</b>		
THD	103.1	16.54
SHN	909.1	8.00
VC3	404.9	6.56
GKM	318.2	5.50
PVS	125.0	2.74
VNR	70.0	1.72
VNF	83.8	1.28
BPC	45.0	0.54
HUT	44.3	0.23
BVS	0.1	0.00

Nhà Khang Điền-KDH (-36.2 tỷ) và lực mua tập trung vào các mã Vietjet Air-VJC (+38.1 tỷ), Vinhomes-VHM (+30.9 tỷ), PV Gas-GAS (+25.8 tỷ).

Đối với sàn HNX, chốt phiên, HNX-Index đóng cửa tại mức 246.20 điểm (+3.50%), với KLGĐ khớp lệnh đạt 113.4 triệu cổ phiếu (-23.7%), tương đương 1,869.0 tỷ đồng giá trị (-19.6%).

Cổ phiếu Thaiholdings-THD (+10.0%) tăng trần dẫn đầu đà tăng trên sàn HNX. Ngoài ra một số cổ phiếu khác như Dầu khí PTSC-PVS (+3.2%), Vicostone-VCS (+2.3%) cũng góp phần vào đà tăng của chỉ số chung. Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu Idico-IDC (-2.1%), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-0.6%) và Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (-2.7%) lại là những cổ phiếu gây áp lực lớn đến chỉ số.

Về giao dịch khối ngoại, khối này đảo chiều mua ròng trên sàn HNX, đạt giá trị 10.4 tỷ đồng. Lực mua tập trung phần lớn ở các mã Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+12.0 tỷ), Vicostone-VCS (+4.3 tỷ), CK Châu Á - TBD-APS (+0.7 tỷ). Trong khi đó, khối ngoại bán ròng nhiều nhất là Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-1.8 tỷ), Vinafreight-VNF (-1.6 tỷ), Cotana-CSC (-1.5 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Thêm vào đó, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với +DI nằm dưới -DI cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn còn, chỉ số có thể tiếp tục điều chỉnh rung lắc quanh vùng hiện tại trong một vài phiên tới. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy, xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy nhịp rung lắc hiện tại có thể chỉ mang tính kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn, với mục tiêu hướng tới là vùng đỉnh lịch sử 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên vượt đỉnh 245 điểm và tiếp tục tiến lên thử thách các đỉnh cao mới, cho thấy xu hướng phục hồi đang khá mạnh mẽ. Chỉ số có thể tiến lên thử thách kháng cự gần quanh ngưỡng tâm lý 250 điểm hoặc xa hơn là vùng 263.8 (Fib 61.8). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang hút được dòng tiền mạnh.

## Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

### HOSE

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TDC	19.9	2,096.0	7.0%
GIL	65.9	944.7	7.0%
RDP	9.2	252.2	7.0%
RAL	187.2	61.0	7.0%
RIC	33.0	20.5	7.0%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
VSI	18.1	13.4	-6.9%
LCM	1.4	73.3	-6.7%
VFG	44.1	138.3	-6.2%
QCG	8.3	501.7	-6.1%
EMC	15.1	0.2	-5.9%

#### Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	44.2	966.3	1.3%
TCB	39.1	653.4	0.0%
MBB	27.3	509.5	1.1%
ACB	32.4	478.2	3.8%
VNM	104.6	450.6	-1.1%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HPG	44.2	21,931.7	1.3%
MBB	27.3	18,752.6	1.1%
STB	18.5	18,359.1	0.8%
TCB	39.1	16,715.5	0.0%
DXG	23.0	16,649.9	-3.6%

### HNX

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
S99	29.7	3,310.1	10.0%
PTD	14.3	0.1	10.0%
THD	196.0	212.5	10.0%
CSC	32.2	393.8	9.9%
VGS	16.7	1,264.8	9.9%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PRC	12.6	1.4	-10.0%
VLA	13.5	0.1	-10.0%
HLY	40.2	0.4	-9.9%
UNI	17.6	17.7	-9.7%
GMX	23.3	0.1	-9.7%

#### Top 5 giá trị

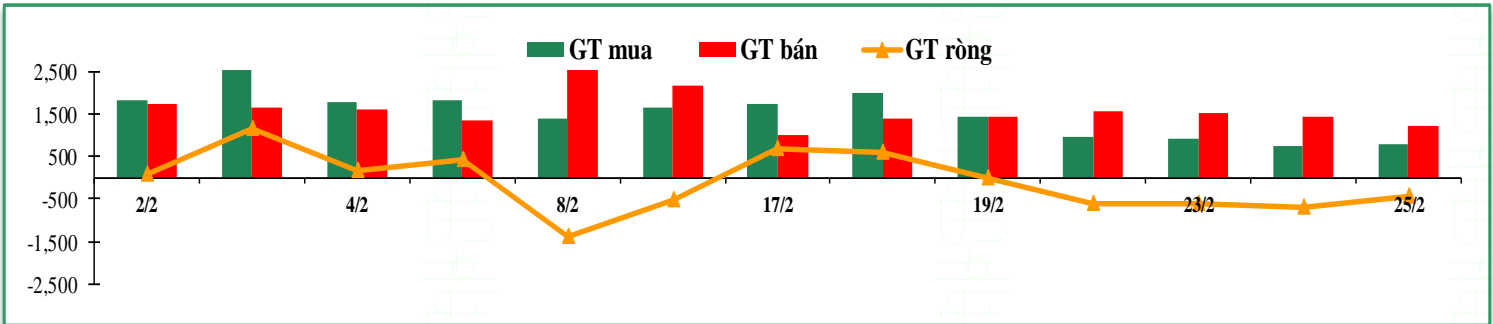
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	15.9	395.4	-0.6%
PVS	22.5	308.1	3.2%
IDC	38.2	229.5	-2.1%
SHS	27.1	139.8	1.5%
NVB	14.6	107.5	0.0%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	15.9	24,987.0	-0.6%
PVS	22.5	13,732.0	3.2%
NVB	14.6	7,379.1	0.0%
IDC	38.2	6,020.2	-2.1%
HUT	5.0	5,917.3	2.0%

## Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	756.3	5.7%	1,215.0	9.1%	-458.8
HNX	20.6	1.1%	10.2	0.5%	10.4
<b>Tổng số</b>	<b>776.9</b>		<b>1,225.2</b>		<b>-448.3</b>



### HOSE

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	104.6	73.2	-1.1%
VPB	39.6	62.7	-0.3%
VHM	102.8	53.9	0.0%
MBB	27.3	52.8	1.1%
VIC	108.9	46.2	0.6%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	104.6	306.6	-1.1%
HPG	44.2	65.0	1.3%
VPB	39.6	63.3	-0.3%
PLX	58.4	52.9	1.9%
MBB	27.3	50.0	1.1%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VJC	135.0	38.1	2.4%
VHM	102.8	30.9	0.0%
GAS	89.2	25.8	1.2%
VIC	108.9	15.0	0.6%
HAH	20.3	11.1	6.8%

### HNX

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVB	14.6	12.2	0.0%
VCS	84.8	5.3	2.3%
APS	7.3	0.7	2.8%
SHS	27.1	0.7	1.5%
PVS	22.5	0.6	3.2%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
BVS	21.8	1.9	2.3%
VNF	16.0	1.6	0.0%
CSC	32.2	1.5	9.9%
VCS	84.8	1.0	2.3%
INN	31.9	0.9	0.0%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVB	14.6	12.0	0.0%
VCS	84.8	4.3	2.3%
APS	7.3	0.7	2.8%
PVS	22.5	0.6	3.2%
BCC	8.8	0.3	-1.1%

## Tin trong nước

### **SSI Research: Lãi suất sẽ đi ngang quý I do sức cầu nền kinh tế yếu và dịch bệnh**

Trung tâm Phân tích SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 8/2 - 19/2, đề cập NHNN ngừng giao dịch mới trên thị trường mở, các khoản mua kỳ hạn trước đó dần đáo hạn, tổng cộng hút ròng 8.530 tỷ đồng trong tuần qua. Lãi suất trên liên ngân hàng cũng nhanh chóng hạ nhiệt xuống mức 1,1%/năm, giảm 117 điểm cơ bản với kỳ hạn qua đêm và 1,21%/năm, giảm 113 điểm cơ bản với kỳ hạn 1 tuần.

Trong 2 ngày làm việc trước Tết Nguyên đán, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bơm ròng 11.060 tỷ đồng qua mua kỳ hạn và lãi suất trên liên ngân hàng duy trì ở mức cao (2,27%/năm với kỳ hạn qua đêm) do nhu cầu tiền đồng tăng mạnh.

Trong khi đó, lãi suất tiền gửi và cho vay không thay đổi trong tuần qua và dự kiến sẽ tiếp tục ổn định trong quý I khi sức cầu nền kinh tế vẫn khá yếu và dịch bệnh vẫn đang diễn biến phức tạp.

Tại Việt Nam, giá vàng trong nước – quốc tế tiếp tục giãn rộng (ước khoảng 6-7 triệu đồng) khiến tỷ giá USDVND trên thị trường tự do tăng mạnh 220 đồng/USD chiều mua vào và 230 đồng/USD chiều bán ra, lên mức 23.770/23.830. Tỷ giá niêm yết của các NHTM nhích tăng 15 đồng/USD, lên 22.895/23.105 do chịu áp lực từ tỷ giá tự do và chênh lệch lãi suất VND-USD thu hẹp.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tính từ đầu năm đến 16/2, Việt Nam xuất siêu 2,63 tỷ USD, rất khả quan so với mức nhập siêu khiêm tốn của cùng kỳ năm ngoái. NHNN cũng giãn tần suất mua ngoại tệ từ hàng ngày sang hàng tuần (từ 17/2) sau khi tuyên bố ngừng mua ngoại tệ giao ngay chuyển sang mua kỳ hạn 6 tháng. Trong bối cảnh cung cầu ngoại tệ khá thuận lợi và NHNN giảm dần can thiệp vào thị trường, tỷ giá USDVND nhiều khả năng sẽ đi ngang trong ngắn hạn và có thể giảm nhẹ trong cả năm 2021.

Nguồn:NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **PNJ lãi 168 tỷ đồng tháng 1, biên lãi gộp giảm mạnh**

Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo tháng 1 doanh thu đạt 2.170 tỷ đồng, tăng 30,2%. Trong đó, doanh thu mảng bán lẻ ghi nhận tăng 10%, bán sỉ tăng 34% và vàng miếng tăng 79% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh nghiệp lý giải doanh thu kênh bán lẻ tháng 1 tăng 10% đến từ chương trình truyền thông, tiếp thị và thúc đẩy bán hàng qua kênh online và offline. Tỷ trọng kênh này đạt 55,5% tổng doanh thu, giảm so với mức 64% cùng kỳ năm trước. Ngược lại kênh bán sỉ tăng tỷ trọng trên doanh thu từ 18% lên 18,6% và vàng miếng tăng từ 14,6% lên 20,2%.

Biên lợi nhuận gộp trong tháng 1 đạt 18,9%, giảm so với mức 23,3% cùng kỳ 2020 do sự dịch chuyển trong cơ cấu doanh thu khi tỷ trọng kênh sỉ và vàng miếng gia tăng. Do vậy, lợi nhuận gộp doanh nghiệp vàng còn tăng 5,6% lên 410 tỷ đồng, lãi sau thuế 168 tỷ, tăng 2,5%.

Trong tháng 1, PNJ đã mở mới 2 cửa hàng PNJ Gold, đóng 1 cửa hàng PNJ Silver và 1 cửa hàng CAO trong trung tâm hương mại. Theo đó, số cửa hàng tại thời điểm cuối tháng 1 không thay đổi so với đầu năm là 339.

### **Kinh doanh khí miền Nam đặt kế hoạch lãi trước thuế năm 2021 tăng 7,7%**

HDQT của Kinh doanh khí miền Nam (HNX: PGS) đã thông qua các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2021 với doanh thu tăng nhẹ so với thực hiện năm 2020 và ở mức 5.129 tỷ đồng. Chi phí được doanh nghiệp này dự báo tăng 4,85% lên 856,4 tỷ đồng. Công ty dự kiến lợi nhuận trước thuế đạt hơn 78 tỷ đồng, tăng 7,7% so với 2020.

Về chỉ tiêu đầu tư xây dựng cho năm 2021, giá trị thực hiện đầu tư (xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị) theo kế hoạch sẽ ở mức 668 tỷ đồng, gấp 11 lần so với 2020.

Về kết quả kinh doanh năm 2020, doanh thu thuần đạt 4.802 tỷ đồng, giảm 24,8% so với 2019. Lợi nhuận sau thuế ở mức hơn 56,8 tỷ đồng, giảm 23,4%.

Kinh doanh khí miền Nam sẽ tiến hành chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 vào 15/3, ngày tổ chức vào 20/4.

Trên thị trường chứng khoán, giá cổ phiếu PGS chốt phiên 24/2 ở mức 17.300 đồng/cp, tương ứng giảm 13,5% so với cuối năm 2020.

Nguồn:NDH

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACV	Mua	26/02/21	74.3	74.3	0.0%	83	11.7%	71.7	-3.5%	Cổ phiếu đang tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GVR	Quan sát mua	26/02/21	28.9	32   38.8	Hai phiên điều chỉnh tích cực với nền nhỏ, vol thấp sau nền quay lại trên MA50 -> khả năng sớm tăng trở lại
2	LPB	Quan sát mua	26/02/21	14.6	16.5   19	Khả năng đang tạo mẫu hình Cốc tay cầm; nền, vol nhỏ dần trong giai đoạn tạo tay cầm khá tích cực -> khả năng sớm có phiên breakout hoàn thành mẫu hình
3	TNG	Quan sát mua	26/02/21	21.7	26-28	Nhịp tích lũy tích cực với nền, vol nhỏ và vẫn giữ được trên các đường MA -> khả năng sớm có phiên breakout
4	ICT	Quan sát mua	26/02/21	20.85	22.7   24	Nhịp điều chỉnh sâu về lại vùng hỗ trợ mạnh 20-20.7 + vol tăng gần đây + MACD Histogram vẫn duy trì tăng dần -> khả năng sớm tạo đáy

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	01/02/21	37.3	30.5	22.3%	40	31.1%	28.5	-7%	
2	BMP	Mua	04/02/21	62	60	3.3%	64.5	7.5%	57.1	-5%	Nếu không giữ được trên 60.3 (MA20) thì chốt lời
3	PTB	Nắm giữ	05/02/21	76.5	66	15.9%	82.9	26%	64.2	-3%	
4	HPG	Mua	08/02/21	44.15	42.5	3.9%	50	18%	40.4	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

5	MWG	Mua	17/02/21	135.7	129.5	4.8%	146	13%	121.5	-6%	Nếu không giữ được trên 131.2 (MA20) thì chốt lời
6	STB	Mua	18/02/21	18.5	18.75	-1.3%	21.1	13%	17.5	-7%	Nếu không giữ được trên 18.1 (MA20) thì bán
7	PVT	Mua	23/02/21	17.2	17.5	-1.7%	19.7	13%	16.6	-5%	
8	SZC	Mua	24/02/21	39.8	40.65	-2.1%	47.8	18%	39	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



## Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 25/02/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,300	-3.7 %	30%	4,330	39	18,100	2	(1,298)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2010	7,900	24,500	6.5 %	210%	780	33	76,200	24,301	(199)	HCM	FPT	52,000	1.0	30/03/2021
CFPT2011	1,700	5,860	3.5 %	245%	21,360	35	76,200	5,660	(200)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	5,170	0.4 %	245%	5,790	68	76,200	5,081	(89)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	11,900	0.9 %	213%	830	42	76,200	12,164	264	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	10,800	8.0 %	440%	350	43	76,200	10,669	(131)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	5,260	2.9 %	154%	5,400	25	76,200	5,255	(5)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	5,550	1.5 %	115%	32,570	117	76,200	5,309	(241)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	5,300	-1.9 %	126%	3,670	60	76,200	5,398	98	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	2,950	0 %	9%	44,470	61	25,500	14	(2,936)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,100	-1.4 %	-22%	12,130	68	25,500	154	(1,946)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHDB2101	1,000	2,100	1.9 %	110%	3,040	209	25,500	129	(1,971)	KIS	HDB	29,888	5.0	22/09/2021
CHPG2010	1,800	5,300	3.9 %	194%	72,760	39	44,150	3,371	(1,929)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2014	7,200	27,900	2.4 %	288%	1,340	53	44,150	28,172	272	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	27,150	2.0 %	305%	1,770	4	44,150	28,094	944	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2018	1,200	3,920	0.5 %	227%	25,870	78	44,150	3,572	(348)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	19,100	1.6 %	235%	8,810	125	44,150	18,340	(760)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,720	4.2 %	305%	3,980	35	44,150	9,601	(119)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,000	-1.6 %	329%	6,080	68	44,150	8,629	(371)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2024	2,200	8,300	1.2 %	277%	18,810	42	44,150	8,359	59	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	12,300	13.9 %	515%	3,300	43	44,150	10,236	(2,064)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2026	3,350	5,150	0 %	54%	5,180	74	44,150	3,905	(1,245)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CHPG2101	1,050	4,010	2.0 %	282%	2,790	209	44,150	614	(3,396)	KIS	HPG	46,888	4.0	22/09/2021
CHPG2102	6,600	9,300	0 %	41%	8,540	130	44,150	4,187	(5,113)	ACBS	HPG	41,000	1.0	05/07/2021
CHPG2103	3,900	4,550	1.1 %	17%	38,320	131	44,150	1,753	(2,797)	VND	HPG	42,000	2.0	06/07/2021
CKDH2001	1,400	2,030	-4.7 %	45%	27,150	78	32,400	1,575	(455)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,500	4.2 %	56%	24,510	172	32,400	1,356	(1,144)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2004	2,180	3,540	-7.6 %	62%	4,600	43	32,400	2,983	(557)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CKDH2101	1,000	1,910	-4.5 %	91%	10,660	209	32,400	310	(1,600)	KIS	KDH	33,333	5.0	22/09/2021
CMBB2008	3,400	11,000	0.9 %	224%	5,040	33	27,300	8,154	(2,846)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	6,230	-0.3 %	266%	50,070	35	27,300	4,905	(1,325)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	11,840	0.9 %	157%	12,300	109	27,300	11,402	(438)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	11,520	2.9 %	203%	5,800	15	27,300	11,314	(206)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMBB2101	1,600	3,600	1.4 %	125%	49,910	131	27,300	1,008	(2,592)	VND	MBB	26,000	2.0	06/07/2021
CMSN2007	1,400	3,950	-4.6 %	182%	1,680	61	89,600	3,327	(623)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,920	-0.5 %	227%	5,240	78	89,600	2,817	(1,103)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	17,300	-3.9 %	260%	540	33	89,600	17,353	53	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	8,230	-3.2 %	71%	920	35	89,600	7,695	(535)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	14,600	-7.3 %	204%	390	43	89,600	12,382	(2,218)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	1,050	-10.3 %	-78%	34,500	4	89,600	535	(515)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	500	-19.4 %	-90%	38,450	5	89,600	177	(323)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMSN2101	1,050	2,090	4.0 %	99%	7,570	209	89,600	163	(1,927)	KIS	MSN	99,999	20.0	22/09/2021
CMSN2102	1,000	2,070	-1.9 %	107%	3,080	209	89,600	62	(2,008)	KIS	MSN	111,111	20.0	22/09/2021
CMWG2013	12,000	22,000	0 %	83%	550	125	135,700	20,203	(1,797)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	3,900	1.3 %	105%	9,560	74	135,700	3,613	(287)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,350	4.0 %	97%	32,760	105	135,700	2,839	(511)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	3,800	2.7 %	58%	2,960	60	135,700	3,510	(290)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CMWG2101	2,400	3,190	1.9 %	33%	12,070	131	135,700	2,028	(1,162)	VND	MWG	117,000	10.0	06/07/2021
CMWG2102	3,000	5,090	57.3 %	70%	21,500	158	135,700	3,723	(1,367)	VCI	MWG	120,000	5.0	02/08/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CNVL2002	2,000	4,230	-0.9 %	112%	1,340	13	80,000	4,250	20	KIS	NVL	59,220	4.9	10/03/2021
CNVL2003	1,000	2,190	-1.4 %	119%	15,030	106	80,000	1,658	(532)	KIS	NVL	63,979	9.9	11/06/2021
CNVL2101	1,000	1,980	-1.0 %	98%	4,310	209	80,000	298	(1,682)	KIS	NVL	77,999	15.8	22/09/2021
CPNJ2009	1,400	3,400	2.7 %	143%	23,250	35	84,000	3,306	(94)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2101	1,700	1,920	2.1 %	13%	32,040	131	84,000	794	(1,126)	VND	PNJ	78,000	10.0	06/07/2021
CPNJ2102	2,000	3,270	53.2 %	64%	56,800	158	84,000	1,469	(1,801)	VCI	PNJ	80,000	5.0	02/08/2021
CREE2006	1,500	3,870	-0.3 %	158%	8,210	74	56,400	1	(3,869)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CREE2101	2,300	3,700	-2.6 %	61%	7,930	131	56,400	2,211	(1,489)	VND	REE	48,000	4.0	06/07/2021
CSBT2007	1,700	3,520	-0.9 %	107%	35,720	61	21,950	3,162	(358)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSBT2101	1,100	1,890	1.6 %	72%	4,780	209	21,950	163	(1,727)	KIS	SBT	24,666	5.0	22/09/2021
CSTB2006	1,500	3,030	-1.0 %	102%	4,570	39	18,500	2,820	(210)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	3,940	1.6 %	163%	28,130	91	18,500	3,780	(160)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	3,560	0 %	224%	10,840	106	18,500	3,288	(272)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	4,400	1.6 %	63%	12,460	33	18,500	4,028	(372)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	5,900	0 %	136%	47,790	35	18,500	5,527	(373)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	6,660	1.4 %	108%	6,290	15	18,500	6,511	(149)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	7,300	2.5 %	92%	20,310	109	18,500	6,577	(723)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	2,300	0 %	92%	34,550	5	18,500	2,263	(37)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	2,900	1.8 %	142%	9,240	68	18,500	2,208	(692)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	4,400	4.8 %	64%	7,120	60	18,500	3,254	(1,146)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CSTB2101	1,000	2,680	0 %	168%	9,510	209	18,500	242	(2,438)	KIS	STB	21,999	2.0	22/09/2021
CTCB2009	4,400	16,220	0.1 %	269%	3,310	33	39,100	17,143	923	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	8,940	-0.7 %	347%	25,790	35	39,100	8,822	(118)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2012	5,400	17,990	-1.4 %	233%	19,610	155	39,100	17,300	(690)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	16,290	-1.9 %	247%	62,990	68	39,100	16,192	(98)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCB2101	5,000	11,600	-3.3 %	132%	9,650	222	39,100	8,834	(2,766)	ACBS	TCB	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2102	2,300	5,120	-1.5 %	123%	53,240	131	39,100	1,950	(3,170)	VND	TCB	36,000	2.0	06/07/2021
CTCH2001	1,400	1,770	0.6 %	26%	35,860	78	22,050	125	(1,645)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCH2003	1,600	2,090	1.0 %	31%	20,250	172	22,050	280	(1,810)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,000	2,570	-3.0 %	157%	2,730	209	22,050	326	(2,244)	KIS	TCH	24,666	3.9	22/09/2021
CVHM2006	1,000	1,270	-2.3 %	27%	51,380	61	102,800	911	(359)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2008	1,400	2,490	-1.2 %	78%	83,170	106	102,800	1,462	(1,028)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	3,380	-2.0 %	141%	27,540	35	102,800	3,095	(285)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	3,260	-3.6 %	151%	17,440	68	102,800	2,661	(599)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVHM2101	1,100	2,300	-0.9 %	109%	5,610	209	102,800	375	(1,925)	KIS	VHM	106,888	16.0	22/09/2021
CVHM2102	2,300	3,000	-0.3 %	30%	30,780	131	102,800	6,708	3,708	VND	VHM	36,000	10.0	06/07/2021
CVIC2004	1,000	1,190	-0.8 %	19%	10,570	61	108,900	465	(725)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,890	-2.6 %	26%	11,730	106	108,900	495	(1,395)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,500	0 %	47%	10,970	35	108,900	2,208	(292)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	110	-21.4 %	-89%	82,290	5	108,900	0	(110)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVIC2101	1,000	2,040	0 %	104%	2,610	209	108,900	95	(1,945)	KIS	VIC	126,888	20.0	22/09/2021
CVJC2004	1,200	1,280	8.5 %	7%	10,160	61	135,000	995	(285)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2006	1,000	1,560	2.6 %	56%	10,050	106	135,000	1,229	(331)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	410	-31.7 %	-83%	20,750	13	104,600	0	(410)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2011	1,100	1,520	-0.7 %	38%	41,690	106	104,600	0	(1,520)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	4,500	0 %	-42%	3,930	33	104,600	9	(4,491)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,790	-1.7 %	-6%	10,020	35	104,600	151	(1,639)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	1,390	-0.7 %	-31%	1,990	43	104,600	(0)	(1,390)	VCI	VNM	140,000	5.0	09/04/2021
CVNM2015	1,750	420	-17.7 %	-76%	19,400	4	104,600	164	(256)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	140	0 %	-86%	58,180	5	104,600	(0)	(140)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVNM2101	1,100	2,100	1.5 %	91%	9,650	209	104,600	47	(2,053)	KIS	VNM	126,888	19.8	22/09/2021
CVNM2102	1,700	2,080	-1.0 %	22%	54,090	131	104,600	246	(1,834)	VND	VNM	108,994	9.9	06/07/2021
CVPB2010	4,700	14,500	-10.5 %	209%	490	33	39,600	15,647	1,147	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	8,240	-0.7 %	334%	6,340	68	39,600	7,848	(392)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	8,430	-2.8 %	322%	3,030	35	39,600	8,324	(106)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	12,400	-1.2 %	520%	1,840	43	39,600	12,668	268	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2015	5,600	14,640	-2.4 %	161%	15,340	155	39,600	13,840	(800)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	13,200	-0.3 %	175%	7,530	68	39,600	12,708	(492)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	2,120	-1.4 %	112%	320	39	39,600	867	(1,253)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVPB2101	2,900	4,620	3.8 %	59%	35,940	131	39,600	1,882	(2,738)	VND	VPB	37,000	2.0	06/07/2021
CVRE2007	1,520	1,000	-5.7 %	-34%	39,290	39	33,750	156	(844)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2009	1,400	1,320	-2.2 %	-6%	37,500	91	33,750	626	(694)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2011	1,500	1,700	3.0 %	13%	77,670	106	33,750	648	(1,052)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	2,000	-1.0 %	54%	32,200	35	33,750	1,826	(174)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	8,000	-4.8 %	60%	53,230	155	33,750	6,647	(1,353)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	7,030	-4.4 %	53%	51,850	68	33,750	6,360	(670)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	3,800	-2.3 %	67%	11,100	60	33,750	3,173	(627)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021
CVRE2101	1,200	2,350	-2.1 %	96%	5,300	209	33,750	627	(1,723)	KIS	VRE	34,567	4.0	22/09/2021
CVRE2102	1,800	2,440	1.7 %	36%	39,820	131	33,750	1,076	(1,364)	VND	VRE	30,000	4.0	06/07/2021

## Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2021E (tỷ)	EPS 2021E	BV 2021E	ROE 2021E	ROA 2021E	PE 2021E	PB 2021E	Cổ tức dự kiến**
<a href="#">STK</a> (New)	HOSE	26,700	33,800	25/02/2021	195	2,753	16,049	17%	11.0%	12.5	2.1	-
<a href="#">GMD</a> (New)	HOSE	33,000	54,800	24/02/2021	541	1,794	22,180	8%	5.0%	12.8	1.0	10%
<a href="#">NLG</a> (New)	HOSE	36,350	39,000	24/02/2021	966	3,763	26,600	14%	7.0%	10.4	1.5	5%
<a href="#">TNG</a> (New)	HOSE	21,700	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5.2%	8.9	1.5	-
<a href="#">DGW</a> (New)	HOSE	94,400	103,700	08/02/2021	425	9,881	35,452	28%	11.1%	10.5	2.9	20%
<a href="#">GIL</a>	HOSE	65,900	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	9.8%	6.2	1.3	-
<a href="#">BSR</a>	Upcom	12,400	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2.1%	29.9	1.2	0%
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	84,000	89,000	04/02/2021	1,097	4,869	23,033	21%	12.6%	18.5	3.9	18%
<a href="#">GTN</a>	HOSE	25,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	7.6%	58.4	2.3	0%
<a href="#">IMP</a>	HOSE	63,000	59,400	21/01/2021	210	3,144	27,758	12%	10.0%	18.9	2.3	20%
<a href="#">FRT</a>	HOSE	28,050	37,700	20/01/2021	28	350	15,466	2%	0.6%	62.0	1.4	10%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

<a href="#">VCB</a>	HOSE	98,200	113,000	19/01/2021	18,436	4,971	31,498	17%	1.4%	22.7	3.6	0%
<a href="#">ACB</a>	HOSE	32,400	32,300	19/01/2021	8,912	4,123	20,313	23%	1.9%	7.8	3.6	0%
<a href="#">TCB</a>	HOSE	39,100	26,700	19/01/2021	15,022	4,292	25,693	18%	3.5%	6.5	1.1	0%
<a href="#">VHM</a>	HOSE	102,800	102,000	19/01/2021	35,222	10,530	42,470	37%	11.8%	9.8	2.4	-
<a href="#">VRE</a>	HOSE	33,750	39,400	19/01/2021	3,130	1,419	12,382	10%	7.4%	27.8	3.2	-
<a href="#">KDH</a>	HOSE	32,400	29,400	19/01/2021	1,763	3,182	17,973	19%	8.3%	8.5	1.5	-
<a href="#">MWG</a>	HOSE	135,700	140,600	19/01/2021	4,546	10,036	41,716	24%	9.1%	13.6	3.3	15%
<a href="#">VNM</a>	HOSE	104,600	136,000	19/01/2021	12,272	5,871	9,954	39%	22.3%	23.1	13.6	50%
<a href="#">SAB</a>	HOSE	187,500	182,900	19/01/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17.3%	26.6	5.1	35%
<a href="#">FMC</a>	HOSE	32,600	42,200	19/01/2021	216	4,399	1,993	22%	12.6%	8.0	1.8	-
<a href="#">MPC</a>	Upcom	35,300	30,000	19/01/2021	536	2,678	19,586	9%	5.7%	11.2	1.0	-
<a href="#">ANV</a>	HOSE	20,900	26,900	19/01/2021	427	3,350	21,020	17%	9.3%	6.6	1.1	-
<a href="#">TCM</a>	HOSE	75,000	46,500	19/01/2021	242	3,892	27,539	15%	7.6%	12.0	1.7	-
<a href="#">LHG</a>	HOSE	34,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	5.6%	8.1	1.0	-
<a href="#">PHR</a>	HOSE	61,000	67,650	19/01/2021	1,105	8,158	20,173	32%	15.7%	6.6	2.1	30%
<a href="#">ACV</a>	Upcom	74,300	86,000	19/01/2021	6,598	3,031	20,582	18%	11.3%	28.4	4.2	6%
<a href="#">GAS</a>	HOSE	89,200	92,500	19/01/2021	12,275	6,182	29,586	26%	19.9%	11.8	2.5	30%
<a href="#">PVS</a>	HNX	22,500	16,100	19/01/2021	928	1,843	27,820	7%	3.4%	8.7	0.6	5%
<a href="#">PLX</a>	HOSE	58,400	56,200	19/01/2021	3,917	2,905	21,808	17%	6.8%	19.3	2.6	30%
<a href="#">FPT</a>	HOSE	76,200	64,100	19/01/2021	4,906	5,339	26,048	27%	13.0%	10.9	2.2	20%
<a href="#">CTR</a>	Upcom	91,000	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6.4%	21.1	4.6	10%
<a href="#">REE</a>	HOSE	56,400	54,000	19/01/2021	1,529	4,608	42,470	12%	7.4%	10.2	1.2	16%
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,700	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5.2%	13.9	1.0	3%
<a href="#">GEG</a>	HOSE	16,950	19,000	19/01/2021	383	1,184	13,017	14%	5.3%	16.1	1.5	-
<a href="#">HPG</a>	HOSE	44,150	46,700	19/01/2021	13,449	4,032	20,345	20%	11.2%	11.6	2.3	5%
<a href="#">BMP</a>	HOSE	62,000	65,900	19/01/2021	542	6,622	32,553	20%	17.5%	10.0	2.0	40%

\* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

\*\* Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2021 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## **Đảm bảo phân tích**

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

**Overweight (OW)** =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

**Neutral (N)** =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

**Underweight (UW)** =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

**Not Rated (NR)** = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

## **© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).**

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.